

**CÔNG TY TNHH XNK THANH HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK THANH HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH HA XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH HA XNK CO .,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109222522

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

VP5, tầng 5 nhà B Trung tâm hội nghị 37 Hùng Vương, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.<br>Cụ thể:<br>- Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);<br>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;<br>- Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;<br>- Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí; | 4322        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết :Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 6.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3530        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299(Chính) |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 14. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2100 |
| 15. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 24. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2740 |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 27. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0164 |
| 28. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0131 |
| 29. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0210 |
| 30. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0231 |
| 31. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2013 |
| 32. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5011 |
| 33. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5012 |
| 34. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                           | 5510 |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3821 |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3822 |
| 39. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4784 |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4773 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                              | 4789 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 46. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3511 |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                   | 6820 |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810 |
| 49. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                   | 2410 |
| 50. | Đúc sắt, thép                                                                                                              | 2431 |
| 51. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                        | 4662 |
| 52. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                            | 8010 |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                               | 4659 |
| 54. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                | 3250 |
| 55. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu                                                   | 2420 |

**6. Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HÀ VĂN QUANG   | Tổ 3, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | 42.000.000.000        | 70,000    | 040076000035                                                                                                                                      |         |
| 2   | HUỖNH HẢI HƯNG | Khu phố 5, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                     | 18.000.000.000        | 30,000    | 080071000029                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: YAMAMOTO NOBUYUKI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/06/1957* Dân tộc: Quốc tịch: *Mỹ*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *642675088*

Ngày cấp: *20/02/2019* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Mỹ*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *22222 South Vermont Avenue, #201, Torrance, California, USA., Mỹ*

Chỗ ở hiện tại: *K5 Ngõ 210 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội